

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/DS-PT
Ngày 09 tháng 8 năm 2024
V/v "Tranh chấp chia di sản
thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Bà Điều Thị Bích Lược.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc "tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vi Văn N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ dân phố K, N, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Vi Quang H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vi Thị Huyền N1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Vi Thị B, sinh năm 1952

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

3. Bà Vi Thị V, sinh năm 1954

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông Vi Quang H1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

5. Cụ Hán Thị Đ, sinh năm 1943

Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà Hán Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

7. Bà Hán Thị H2, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Ông Vi Quang H – là bị đơn.

(Ông H, bà B, bà V có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vi Văn N trình bày:

Bố ông là Vi Văn T, sinh năm 1924, mất năm 2016. Mẹ ông là Lê Thị C, sinh năm 1926, mất năm 1984. Bố mẹ ông sinh được 06 người con gồm: Vi Thị Huyền N1, sinh năm 1950, hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; Vi Thị B, sinh năm 1952, hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; Vi Thị V, sinh năm 1954, hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; Vi Quang H1, sinh năm 1957, hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; Vi Quang H, sinh năm 1962, hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ và ông là Vi Văn N, sinh năm 1967, hiện sinh sống tại tổ dân phố A, N, M, quận N, thành phố Hà Nội. Ngoài ra bố ông còn có người vợ thứ hai là cụ Hán Thị Đ hiện sinh sống tại khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Cụ Đ và cụ T có 02 người con chung là Hán Thị L hiện sinh sống tại khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ và Hán Thị H2 hiện sinh sống tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Khi mẹ ông chết không để lại di chúc. Khi bố ông còn sống đã được Nhà nước giao cho đất nông nghiệp và sau này đã được UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vi Văn T đối với một số thửa đất ruộng đó là thửa 212, tờ bản đồ số 13 diện tích 253m² thuộc sù đồng Sau Hàng; thửa số 234, tờ bản đồ số 13, diện tích 168m² thuộc sù đồng Chỗ Lợi và thửa số 229.3, tờ bản đồ số 13, diện tích 223m² thuộc sù đồng Chỗ Lợi đều thuộc khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Hiện tại thửa 212, tờ bản đồ số 13 diện tích 253m² thuộc sù đồng Sau Hàng, ông H đã chuyển nhượng cho ông Hà Đình X với giá 70.000.000đ; Hai thửa còn lại đã bị Nhà nước thu hồi với diện tích thực tế là 367,6m², số tiền đền bù là 103.196.348đ. Toàn bộ số tiền nêu trên ông H đang quản lý. Ông xin bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông là đề nghị Tòa án phân chia thừa kế đối với số tiền 70.000.000 đồng ông H đã bán đất ruộng cho ông Hà Đình X và số tiền 103.196.348đ đồng nhà nước đã đền bù khi thu hồi đất ruộng của cụ T. Ông đề nghị Tòa án phân chia thừa kế thành 06 phần đối với số tiền nêu trên cho các chị em ông theo quy định. Ông H có cho ông 35.000.000 đồng nhưng đó là tiền ông

H cho riêng ông chứ không phải phân chia từ số tiền bán ruộng và tiền đền bù ruộng. Vì thế ông không nhất trí trừ vào phần ông được hưởng trong tài sản thừa kế. Ông thừa nhận gia đình không có bất cứ văn bản nào thống nhất về việc các chị em ông phải đóng góp chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cụ T, không có văn bản thống nhất giao cho ông H thờ cúng bố mẹ và bản thân ông vẫn đang tự thờ cúng bố mẹ ông.

Dòng chữ bổ sung trong tờ giấy ông H ghi ngày 15/5/2022 là “vì đất của em nhất, đội chia 2 mảnh cho em đó”, ông khẳng định không phải chữ của ông. Ông cũng không đề nghị giám định. Ông không nhớ chính xác bản gốc văn bản trên ông hay ông H giữ nên không cung cấp cho Tòa án. Ông không nhất trí với yêu cầu của ông H về việc ông phải thanh toán tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho bố (cụ T). Đối với yêu cầu của ông H là chia thành 07 phần trong đó có phần công duy trì, bảo quản tài sản ông không đồng ý. Ông không nhất trí thanh toán cho ông H chi phí thờ cúng bố mẹ cho ông H vì ông cũng đang thờ cúng bố mẹ ông.

****Bị đơn ông Vi Quang H trình bày:***

Ông thừa nhận lời trình bày của ông Nhất là đúng về mối quan hệ gia đình, di sản mà bố ông là cụ T để lại là đúng. Hiện tại thửa 212, tờ bản đồ số 13 diện tích 253m² thuộc sùr đồng Sau Hàng, ông đã chuyển nhượng cho ông Hà Đình X với giá 70.000.000đ; Thửa số 234, tờ bản đồ số 13 và thửa số 229.3, tờ bản đồ số 13 đã bị Nhà nước thu hồi với diện tích thực tế là 367,6m², số tiền đền bù là 103.196.348đ và ông là người nhận. Toàn bộ số tiền nêu trên là 173.196.348đ, ông quản lý. Tại bản tự khai và buổi hòa giải ban đầu ông đồng ý với đề nghị của ông N đề nghị Tòa án phân chia thừa kế đối với số tiền nêu trên cho 06 chị em ông theo quy định. Trước đây, ông có đưa cho ông N tổng số tiền là 35.000.000đ (ông đưa hai lần, lần 1 đưa 20.000.000đ sau khi được đền bù, ông chuyển qua tài khoản; lần 2 đưa 15.000.000đ sau khi bán đất cho ông X và đưa tiền mặt tại nhà ông). Sau đó, trong quá trình giải quyết vụ án, ông khai nhờ con dâu là chị Chu Thị Thu P chuyển khoản hộ và sau cùng ông có đơn trình bày khai nhờ con dâu là chị P chuyển khoản và nhờ nhà xe Đ2 chuyển tiền cho ông N. Việc này ông có cho bà B, bà V, ông H1 biết nhưng họ không được chứng kiến trực tiếp. Vì thế khi chia thừa kế, phần của ông N phải trừ vào số tiền ông đã đưa trước đây, số tiền thừa còn lại ông N trả lại cho ông. Tại bản tự khai và buổi hòa giải ban đầu ông đồng ý với đề nghị của ông N đề nghị Tòa án phân chia thừa kế đối với số tiền 173.196.348đ, cho 06 chị em ông theo quy định. Ông yêu cầu Tòa án trích trong số di sản của cụ T để lại nêu trên bằng 01 suất thừa kế để trả cho ông công quản lý, duy trì tài sản. Ông yêu cầu các anh chị em phải hoàn

trả cho ông chi phí nuôi dưỡng bố - cụ T trong 08 năm với mức mỗi người 300.000đ/tháng x 8 năm.

Ông thừa nhận văn bản do ông ghi ngày 15/5/2022 có nội dung cho ông N tổng 35.000.000 đồng do ông viết. Bản gốc văn bản này ông N giữ và chỉ phô tô cho ông và ông đã nộp bản phô tô cho Tòa án. Ông không có tài liệu chứng minh văn bản gốc này ông N đang giữ. Ông không đề nghị Tòa án giám định tài liệu này.

Tại phiên tòa ông khẳng định, ông không cung cấp được văn bản thống nhất của các anh chị em giao cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng và các anh chị em phải đóng góp để ông nuôi cụ T. Ông thừa nhận không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án về việc cụ T khi còn sống yêu cầu vợ con phải đóng góp chi phí sinh hoạt của cụ.

Tại phiên tòa, ông H yêu cầu số tiền ông đã chi phí nuôi dưỡng chăm sóc cụ T trong 08 năm là 100.800.000đ và chia đều cho 06 anh chị em và các đồng thừa kế phải hoàn trả cho ông số tiền mỗi người phải chịu. Ông yêu cầu các chị em phải trả cho ông 8.000.000đ tiền thờ cúng bố mẹ trong 08 năm.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu trong số tiền nhà nước đền bù khi thu hồi đất, chỉ có số tiền 22.364.784đ bồi thường về đất là di sản thừa kế, các khoản bồi thường còn lại là nhà nước chi cho ông, người đang canh tác nên không đồng ý dùng số tiền 80.831.564đ để chia thừa kế. Tổng số tiền thuộc di sản cụ T để lại đem chia thừa kế là 92.364.784đ.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị Huyền N1 trình bày:***

Bà thừa nhận lời trình bày của ông Nhất là đúng về mối quan hệ gia đình, di sản mà bố bà – cụ T để lại là đúng. Bà nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của ông N đối với số tiền 173.196.348đ mà ông H đang quản lý. Bà nhất trí với phần từ chối của bà Đ và hai em L, H2.

Bà đề nghị chia số tiền 173.196.348đ thành 6 phần đều cho cả 06 anh chị em. Bà không nhất trí với yêu cầu của ông H về việc thanh toán công duy trì, bảo quản tài sản, tiền đóng góp cho ông H chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cụ T và tiền thờ cúng bố mẹ .

Bà thừa nhận gia đình không có bất cứ văn bản nào thống nhất về việc các chị em bà phải đóng góp chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cụ T, không có văn bản thống nhất giao cho ông H thờ cúng bố mẹ và bản thân bà vẫn đang tự thờ cúng bố mẹ. Bà thừa nhận không được bàn, không được ông H cho biết về việc ông H chia cho ông N 35.000.000đ là chia kỹ phần từ tiền bán ruộng và được đền bù.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị B trình bày:***

Bà nhất trí với quan điểm của bà Vi Thị Huyền N1 về phần từ chối chia thừa kế của bà Đ, chị L, chị H2.

Bà nhất trí giá trị tài sản cụ T để lại là số tiền 173.196.348đ, nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của ông V1 Quang Hợp chia tài sản thừa kế thành 07 phần trong đó 01 phần là tiền công duy trì, bảo quản tài sản cho ông H; nhưng phần bà được chia sẽ tặng cho ông H toàn bộ; nhất trí với đề nghị của ông H về việc mỗi anh chị em trong gia đình phải trả chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T trong thời gian 08 năm và tiền thờ cúng bố mẹ theo yêu cầu của ông H. Tại phiên tòa bà nhất trí số tiền để chia thừa kế là 92.364.784đ như đề nghị của ông H tại phiên tòa là đúng và nhất trí đó là di sản thừa kế. Bà thừa nhận không có văn bản thống nhất trong gia đình về việc các đồng thừa kế phải đóng góp nuôi cụ T cho ông H; không có văn bản về việc cụ T yêu cầu các con phải đóng góp chi phí sinh hoạt cho cụ; không có văn bản về việc thống nhất giao cho ông H thờ cúng bố mẹ và các đồng thừa kế phải đóng góp chi phí thờ cúng bố mẹ cho ông H. Bà thừa nhận chỉ được nghe ông H nói lại có chia cho ông N 35.000.000đ chứ không được nghe bàn bạc và chứng kiến trực tiếp.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vi Thị V, ông Vi Quang H1 vắng mặt nhưng có lời khai trình bày:***

Nhất trí với quan điểm của bà Vi Thị Huyền N1 về phần từ chối chia thừa kế của bà Đ, chị L, chị H2.

Nhất trí giá trị tài sản cụ T để lại là số tiền 173.196.348đ; nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của ông V1 Quang Hợp chia tài sản thừa kế thành 07 phần trong đó 01 phần là tiền công duy trì, bảo quản tài sản cho ông H; nhưng phần họ được chia sẽ tặng cho ông H toàn bộ; nhất trí với đề nghị của ông H về việc mỗi anh chị em trong gia đình phải trả chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T trong thời gian 08 năm và tiền thờ cúng bố mẹ theo yêu cầu của ông H.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Hán Thị Đ, bà Hán Thị L, bà Hán Thị H2 vắng mặt nhưng có lời khai trình bày:*** Cụ Đ, bà L, bà H2 thừa nhận về quan hệ gia đình, từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận thừa kế do cụ T để lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 26/4/2024, Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 609, 612, 613, 620, 649, điểm a khoản 1 điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 điều 651, điều 654, khoản 3 điều 658, điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1,2 Điều 147, điều 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 7 điều 27 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 và điều 2 Luật Người cao tuổi Việt Nam năm 2009;

***Xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn N về yêu cầu chia di sản do cụ Vi Văn T để lại để chia thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu của ông Vi Quang H về việc trích trả cho ông H tiền hỗ trợ bồi thường đối với tài sản bị thu hồi là cây cối, hoa màu, tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh và công duy trì bảo quản tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Vi Thị B, bà Vi Thị V, ông Vi Văn H3, và ông Vi Quang H về việc yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho cụ Vi Văn T và chi phí thờ cúng bố mẹ tổ tiên.

Xác nhận hàng thừa kế của cụ T được chia gồm 06 người là Vi Thị Huyền N1, Vi Thị B, Vi Thị V, Vi Văn H3, Vi Quang H và Vi Văn N.

Trích trả cho ông V1 Quang Hợp công duy trì, bảo quản tài sản là 8.641.528đ (*tám triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn năm trăm hai mươi tám đồng*); Trả cho ông Hợp số tiền Nhà nước hỗ trợ bồi thường do thu hồi cây cối, hoa màu là 1.819.620đ (*một triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm hai mươi đồng*), tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh là 735.200đ (*bảy trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng*). Tổng là 11.196.348đ (*mười một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng*).

Xác nhận di sản do cụ Vi Văn T để lại để chia thừa kế là số tiền 162.000.000đ (*một trăm sáu mươi hai triệu đồng*) hiện do ông Vi Quang H đang quản lý.

Buộc ông Vi Quang H phải trả bà Vi Thị Huyền N1 27.000.000đ (*hai mươi bảy triệu đồng*), trả cho ông Vi Văn N 27.000.000đ (*hai mươi bảy triệu đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc bà Vi Thị B, bà Vi Thị V và ông Vi Văn H3 cho toàn bộ kỹ phần thừa kế mà bà Vi Thị B, bà Vi Thị V và ông Vi Văn H3 được hưởng cho ông Vi Quang H.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Vi Quang H1, Vi Quang H, bà Vi Thị B, bà Vi Thị V. Ông Vi Văn N và bà Vi Thị Huyền N1 mỗi người phải chịu 1.350.000đ (*một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Vi Văn N đã nộp 3.000.000.đ (*ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005469 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ. Hoàn trả lại cho ông Vi Văn N số tiền 1.650.000đ (*một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 08/5/2024, bị đơn ông Vi Quang H có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì các lý do:

- Tòa án chưa thu thập tài liệu, chứng cứ gốc là tờ giấy viết tay ngày 15/5/2022 có nội dung ông Hợp đồng ý cho ông N 35.000.000 đồng mà đưa ra quyết định số tiền này do ông H tự cho ông N không liên quan đến tiền đền bù đất là không đúng;

- Tòa án đưa thiếu nhân chứng là bà Bùi Thị P1 và anh Vi Hải Đ1;

- Tòa án chia thừa kế đối với khoản tiền hỗ trợ hoa màu, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ ổn định đời sống là không đúng, số tiền này ông phải được hưởng toàn bộ;

- Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông về việc buộc những người cùng hàng thừa kế hoàn trả chi phí chăm sóc, phụng dưỡng cụ T, chi phí thờ cúng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vi Quang H rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu những người cùng hàng thừa kế phải thanh toán lại cho ông chi phí thờ cúng tổ tiên, các nội dung kháng cáo khác ông H giữ nguyên. Ông H tự nguyện không yêu cầu ông Vi Văn N phải trả lại cho ông số tiền chênh lệch sau khi đối trừ số tiền 35.000.000 đồng ông đã trả cho ông N với số tiền mà ông N được hưởng khi chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vi Văn H4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 26.4.2024 của TAND thị xã Phú Thọ theo hướng: Xác nhận số tiền di sản thừa kế của cụ T để lại có tổng giá trị là: 170.641.528đ. Trong đó phần ông Nhất là 27.000.000 đ, ông H4 đã thanh toán cho ông N xong.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn H4 đối với số tiền chăm sóc cụ T.

- Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo số tiền thờ cúng 8.000.000 đồng của ông Vi Văn H4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Vi Quang H trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập bản gốc của văn bản ngày 15/5/2022 mà quyết định số tiền 35.000.000 đồng là do ông Vi Quang H tự cho ông Vi Văn N, không liên quan đến tiền đền bù đất và bán đất cho ông:

Đối với văn bản ngày 15/5/2022 có nội dung ông Hợp đồng ý cho ông N số tiền 35.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự giao nộp bản gốc của văn bản trên nhưng không ai còn giữ bản gốc để giao nộp. Ông H xác định ông có viết văn bản với nội dung sẽ cho ông N 35.000.000 đồng, không ghi rõ nội dung là tiền gì, ông N cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền này, do đó đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc không thu thập được bản gốc văn bản không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Nội dung văn bản không ghi rõ số tiền 35.000.000 đồng là tiền ông H cho ông N từ khoản tiền gì, ông H cho rằng đây là tiền từ khoản tiền đền bù đất và chuyển nhượng đất cho ông Hà Đình X nhưng ông N không thừa nhận mà cho rằng đây là tiền ông H cho riêng ông. Xét thấy: Năm 2019 và 2021, các thửa đất ruộng mà cụ Vi Văn T được Nhà nước giao quyền sử dụng bị Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ bằng tiền do ông Vi Quang H đứng ra nhận toàn bộ. Ông H trình bày các anh chị em khác là bà B, bà V, ông H1 không lấy phần của mình trong di sản thừa kế của cụ T để lại là số tiền nêu trên nên cho ông, chỉ có ông N muốn nhận nên ông đã trả cho ông N. Lời trình bày của ông H là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ ông H không có công việc và thu nhập ổn định, từ trước đến nay cũng chưa từng cho ông N một khoản tiền nào, thời điểm ông H đưa tiền cho ông Nhất l sau khi nhận được tiền bồi thường thu hồi đất. Mặt khác, nếu đây là tiền ông H cho ông N như ông N trình bày thì ông H không cần phải viết văn bản ngày 15/5/2022, việc viết văn bản như vậy thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên trong việc cam kết chi trả một khoản tiền mà ông N đáng được nhận mà ở đây chính là kỹ phần thừa kế.

Ngày 19/12/2022, ông Vi Văn N khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ yêu cầu chia di sản thừa kế là 01 chiếc gương, 01 bàn cắt may (bàn gỗ) với tổng giá trị được định giá là 1.000.000 đồng. Thời điểm này ông N đã nhận đủ số tiền 35.000.000 đồng từ ông H. Do đó, nếu số tiền ông N nhận từ ông H không phải là kỹ phần thừa kế thì việc ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản với giá trị chỉ 1.000.000 đồng mà không đề cập đến phần di sản thừa kế là tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất hơn 100.000.000 đồng là không hợp lý. Điều này chứng tỏ số tiền 35.000.000 đồng mà ông N được nhận từ ông H chính là phần của ông N trong di sản thừa kế mà cụ T để lại, ông N đã được nhận phần của mình nên không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án năm 2022.

Như vậy, cần xác định số tiền 35.000.000 đồng ông H đã đưa cho ông Nhất l để thanh toán kỹ phần thừa kế mà ông Vi Văn N được hưởng trong khối di sản thừa kế cụ Vi Văn T để lại và đối trừ với số tiền ông N được hưởng khi chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông N phải trả lại cho ông Hợp số tiền là: $35.000.000 - 27.000.000 = 8.000.000$ đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H tự nguyện không yêu cầu ông N phải thanh toán lại 8.000.000 đồng cho ông nên cần ghi nhận.

Nội dung kháng cáo này của ông H được chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này, xác định ông Vi Văn N đã được nhận kỹ phần thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Vi Văn T và ông Vi Quang H không phải thanh toán cho ông N khoản tiền nào khác.

[2.2] Tòa án đưa thiếu nhân chứng là bà Bùi Thị P1 và anh Vi Hải Đ1:

Như đã phân tích ở phần 2.1, việc ông Vi Quang H đưa cho ông Vi Văn N số tiền 35.000.000 đồng là sự kiện các bên đều thừa nhận, do đó không cần thiết phải xem xét đến lời khai của nhiều người làm chứng. Nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

[2.3] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền đền bù hoa màu, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ ổn định đời sống mà ông Vi Quang H đã nhận là di sản thừa kế và chia thừa kế theo quy định của pháp luật:

Căn cứ khoản 1 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về hỗ trợ, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), đối tượng được chi trả khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp; đối tượng được chi trả khoản tiền chuyển đổi nghề nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Tất cả những người thuộc hàng thừa kế của cụ Vi Văn T đều xác định thừa đất số 234, tờ bản đồ số 13, diện tích $168m^2$ thuộc sù đồng Chỗ Lợi và thừa đất số 229.3, tờ bản đồ số 13, diện tích $223m^2$ thuộc sù đồng Chỗ Lợi tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ là diện tích đất nông nghiệp do Nhà nước giao cho cụ Vi Văn T và là di sản thừa kế của cụ. Như vậy, cụ T là đối tượng được chi trả các khoản tiền bồi thường đối với diện tích (thực tế) của 02 thửa đất nêu trên là $367,6m^2$. Trong toàn bộ các văn bản của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã P đều ghi rõ chủ sử dụng đất là Vi Văn T, ông Vi Quang H là con đứng ra đại diện gia đình nhận các khoản tiền bồi thường chứ không phải người được chi trả là ông H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi thừa đất số 234 và 229.3, trong đó có tiền hỗ trợ

chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ ổn định đời sống, là di sản thừa kế của cụ Vi Văn T và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là đúng.

Trong số các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ có khoản tiền bồi thường hoa màu và tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh, đây là những khoản liên quan trực tiếp đến người đang canh tác, trồng hoa màu trên đất tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất là ông Vi Quang H. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức của ông H và thừa nhận những khoản tiền này là của ông H, không phải là di sản thừa kế của cụ T để chia là hoàn toàn phù hợp.

Nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

[2.4] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông buộc những người cùng hàng thừa kế hoàn trả chi phí chăm sóc, phụng dưỡng cụ T, chi phí thờ cúng:

Về chi phí thờ cúng tổ tiên: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Vi Quang H rút nội dung kháng cáo yêu cầu những người cùng hàng thừa kế phải thanh toán lại chi phí thờ cúng tổ tiên cho ông. Việc rút nội dung kháng cáo này của ông H là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với nội dung này.

Về chi phí chăm sóc, phụng dưỡng cụ T: Các đương sự là con của cụ T đều thừa nhận không có sự thỏa thuận, thống nhất về việc ông H là người chịu trách nhiệm chăm sóc cho cụ T, những người con khác có nghĩa vụ đóng góp chi phí. Việc cụ T sống với gia đình ông H và ông H chăm sóc cho cụ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Ông H đưa ra yêu cầu buộc những người cùng hàng thừa kế hoàn trả cho ông chi phí nuôi dưỡng chăm sóc cụ T trong 08 năm là 100.800.000đ chia đều cho 06 anh chị em nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các khoản chi phí trên.

Về mặt pháp luật, cụ T sống cùng ông H trong 08 năm từ 2008 đến khi cụ chết năm 2016. Điều 103 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình: *“Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau”* và Điều 111 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ: *“Con đã thành niên không sống cùng cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”*. Khi cụ T về ở với ông H thì đã gần đủ 85 tuổi, là đối tượng được hưởng chế độ chính sách với mức trợ cấp hàng tháng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc chăm sóc, phụng dưỡng cha, mẹ khi tuổi già là trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận của những người con đối với cha, mẹ. Việc gia đình ông H tự nguyện, chăm sóc, phụng dưỡng cụ T phù hợp với đạo đức gia đình, đạo đức

xã hội và quy định của pháp luật nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng đối với cụ T.

Do đó, yêu cầu đòi tiền công chăm sóc cụ T của ông H là không phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Nội dung kháng cáo này của ông H không được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa, ông N không được nhận số tiền 27.000.000 đồng do ông H thanh toán nên ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa nên ông H không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Vi Quang H về việc yêu cầu những người cùng hàng thừa kế thanh toán cho ông H chi phí thờ cúng tổ tiên.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vi Quang H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 609, 612, 613, 620, 649, điểm a khoản 1 điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 điều 651, điều 654, khoản 3 điều 658, điều 660 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1,2 Điều 147, điều 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016;

***Xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Vi Văn N yêu cầu chia di sản do cụ Vi Văn T để lại.

Chấp nhận yêu cầu của ông Vi Quang H về việc trích trả cho ông H tiền hỗ trợ bồi thường đối với tài sản bị thu hồi là cây cối, hoa màu, tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh và công duy trì bảo quản tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Vi Thị B, bà Vi Thị V, ông Vi Văn H3, và ông Vi Quang H về việc yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho cụ Vi Văn T và chi phí thờ cúng bố mẹ tổ tiên.

Xác nhận hàng thừa kế của cụ T được chia gồm 06 người là Vi Thị Huyền N1, Vi Thị B, Vi Thị V, Vi Văn H3, Vi Quang H và Vi Văn N.

Trích trả cho ông V1 Quang Hợp công duy trì, bảo quản tài sản là 8.641.528đ (*Tám triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn năm trăm hai mươi tám đồng*); Trả cho ông Hợp số tiền Nhà nước hỗ trợ bồi thường do thu hồi cây cối, hoa màu là 1.819.620đ (*Một triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm hai mươi đồng*), tiền thưởng giải phóng mặt bằng nhanh là 735.200đ (*Bảy trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng*). Tổng là 11.196.348đ (*Mười một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng*).

Xác nhận di sản do cụ Vi Văn T để lại để chia thừa kế là số tiền 162.000.000đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu đồng*) hiện do ông Vi Quang H đang quản lý.

Buộc ông Vi Quang H phải trả cho bà Vi Thị Huyền N1 số tiền tương đương với kỹ phần thừa kế mà bà N1 được hưởng là 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*).

Xác nhận ông Vi Quang H đã trả cho ông Vi Văn N số tiền tương đương với kỹ phần thừa kế mà ông Vi Văn N được hưởng là 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc không yêu cầu ông Vi Văn N phải thanh toán số tiền chênh lệch là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc bà Vi Thị B, bà Vi Thị V và ông Vi Văn H3 cho toàn bộ kỹ phần thừa kế mà bà Vi Thị B, bà Vi Thị V và ông Vi Văn H3 được hưởng cho ông Vi Quang H.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Vi Quang H1, Vi Quang H, bà Vi Thị B, bà Vi Thị V.

Bà Vi Thị Huyền N1 phải chịu 1.350.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vi Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Vi Văn N 3.000.000.đ (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005469 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vi Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông V1 Quang Hợp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0005302 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS TX. Phú Thọ;
- TAND TX. Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hà Giang